

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI
TỈNH NINH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28/8/2024

V/v: “Không công nhận vợ
chồng, chia tài sản chung và
kiện đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Sâm

2. Bà Trần Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Trí – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 349/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc: “Không công nhận là vợ chồng, chia tài sản chung và kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/6/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST- HNGĐ ngày 08/7/2024 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 08/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Phát H, sinh năm: 1986. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn An Xuân 1, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Chị Trần Thị Bích N, sinh năm: 1987. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn An Hoà, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 10 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Phát H trình bày:

Anh và chị N quen biết, tìm hiểu và yêu nhau khoảng thời gian 02 năm, sau đó hai bên gia đình có tổ chức đám cưới vào đầu năm 2023. Sau khi cưới, anh về nhà chị N chung sống với nhau, nhưng chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống khoảng được hơn 02 tháng thì xảy ra mâu thuẫn do cách sống không hợp nhau, bất

đồng quan điểm sống nên xảy ra cãi vã, sau đó anh dọn về nhà anh ở từ đó đến nay. Anh và chị N có nhiều lần nói chuyện với nhau nhưng không thể hàn gắn trở về chung sống với nhau. Nay anh và chị N không còn tình cảm nữa nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận anh và chị Nga là vợ chồng.

Về con chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Sau khi tổ chức cưới, anh và chị N thu được khoản tiền mừng cưới là 94.000.000 đồng. Khoản tiền này là tài sản chung của anh và chị N, hiện chị N đang giữ. Anh yêu cầu chia đôi khoản tiền này mỗi người 47.000.000 đồng.

Về tài sản riêng: Trước khi cưới khoảng 05 tháng anh có gửi cho chị N giữ dùm số tiền 160. 000 000 đồng, sau khi cưới khoảng 01 tháng chị N có nói là cho chị mượn để xây nhà trên đất của chị, rồi làm từ từ kiếm tiền trả lại. Khi xây nhà xong, anh và chị N về chung sống khoảng được hơn 01 tháng thì xảy ra mâu thuẫn nên anh dọn về nhà anh ở từ đó đến nay. Số tiền trên là tiền riêng của anh mà chị N mượn nên anh yêu cầu chị N phải trả lại cho anh. Trong quá trình giải quyết vụ án anh có thay đổi yêu cầu về khoản tiền này. Anh đồng ý trừ vào chi phí ăn uống, đi chơi, đi du lịch, mua sắm ... là 20.000.000 đồng trong thời gian 02 năm yêu nhau nên chỉ yêu cầu chị N trả lại cho anh số tiền 140.000.000 đồng. Anh H có cung cấp cho toà án 01 USB do anh thu âm cuộc nói chuyện giữa hai bên gia đình anh và chị N, thể hiện “Chị N có hứa sẽ trả lại cho anh số tiền là 191.000.000 đồng”. Khi đến hạn chị N không trả và đưa ra nhiều lý do cố tình không trả. Vì vậy, anh mới làm đơn yêu cầu UBND xã Xuân Hải giải quyết, nhưng không thành nên anh khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết. Ngoài USB anh cung cấp cho Tòa án, anh không có chứng cứ nào khác về việc anh cho chị N mượn số tiền 160.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh cho rằng nếu chị N không mượn anh số tiền trên thì làm sao chị N hứa trả lại cho anh số tiền 191.000.000 đồng. Anh H cũng thừa nhận các chi phí ăn uống, đi chơi, đi du lịch, mua sắm mà chị N liệt kê, kể cả việc chị N mua cho anh dây chuyền vàng trị giá hơn hai mươi triệu đồng mà chị N không liệt kê. Tuy nhiên, anh H cho rằng tất cả các chi phí anh cũng có nhiều lần bỏ tiền ra chi, chứ không phải một mình chị N chi và đây là sự tự nguyện cho nhau.

Tại bản khai và biên bản ghi lời khai bị đơn chị Trần Thị Bích N trình bày:

Theo lời trình bày của anh H về thời gian quen biết và yêu nhau, đến khi tổ chức cưới hỏi về chung sống là đúng. Sau khi cưới, chị và anh H chung sống với nhau tại nhà chị khoảng hơn 02 tháng thì xảy ra mâu thuẫn cãi vã, anh H còn đánh chị, sau đó anh H bỏ về nhà anh sống từ đó đến nay nên chị và anh H chưa có đăng ký kết hôn. Nhiều lần chị và anh H có nói chuyện với nhau, nhưng không thể hàn gắn trở về chung sống với nhau. Nay anh H yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh H là vợ chồng, thì chị đồng ý theo yêu cầu của anh H, vì chị và anh H không còn tình cảm gì nữa.

Về con chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Chị xác nhận số tiền mừng cưới 94.000.000 đồng là tài sản chung của chị và anh H, hiện chị đang giữ. Ban đầu chị có ý định giao trả cho anh H phân nửa số tiền là 47.000.000 đồng, nhưng do gia đình anh H đến nhà chị chửi bới,

xúc phạm đến uy tín, danh dự của chị, nói chị là đồ lừa tình, lừa tiền từ Sài Gòn về Phan Rang nên chị không đồng ý đưa lại số tiền này cho anh H, khi nào gia đình anh H có chứng cứ về việc chị lừa tình, lừa tiền của ai thì chị mới đồng ý giao trả số tiền trên cho anh H.

Về tài sản riêng: Anh H cho rằng trước khi tổ chức cưới khoảng 05 tháng anh H gửi cho chị giữ dùm số tiền 160.000.000 đồng, sau đó chị mượn để xây nhà là không đúng. Vì số tiền này là anh H cảm thấy trong thời gian 02 năm yêu nhau, tất cả mọi chi phí ăn uống, đi chơi, đi du lịch, mua sắm ... cho cả hai đều do chị trả nên anh H cho chị để bù lại và mua sắm, làm gì do chị quyết định và chị đã sử dụng hết số tiền này. Vì vậy, chị không đồng ý trả lại cho anh H số tiền 140.000.000 đồng theo yêu cầu của anh H. Chị xác nhận sau khi xảy ra mâu thuẫn, chị có mời anh H và gia đình anh H đến nhà chị nói chuyện, chị có hứa sẽ trả lại cho anh H số tiền 191.000.000 đồng và chị cũng biết trong lúc nói chuyện anh H có thu âm cuộc nói chuyện. Vì chị nghĩ rằng, dù sao giữa chị và anh H vẫn còn tình nghĩa nên chị cho lại anh H số tiền mà anh H đã cho chị và tiền mừng cưới. Tại phiên tòa, chị vẫn khẳng định việc chị hứa trả lại cho anh H số tiền 191.000.000 đồng là cho lại anh H số tiền này, chứ không phải chị mượn rồi hứa trả. Nhưng sau đó, gia đình anh H đến nhà chị chửi bới, bêu xấu, xúc phạm đến danh dự của chị nên chị đã thay đổi ý kiến, không cho lại anh H đồng nào. Vì vậy, chị không đồng ý chia tài sản chung số tiền 94.000.000 đồng và cho lại anh H số tiền 140.000.000 đồng theo yêu cầu của anh H. Việc anh H nói chị mượn tiền thì anh H phải cung cấp chứng cứ giấy tờ là chị mượn.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/5/2024 và ngày 10/5/2024 chị Nga yêu cầu anh H phải trả lại cho chị số tiền 28.830.000 đồng. Số tiền này là tiền chi phí cho anh H trong thời gian 02 năm yêu nhau vượt hơn 160.000.000 đồng mà anh H nói cho chị mượn. Sau đó, tòa án thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này, thì chị N xin tòa cho chị suy nghĩ lại cho đến khi tòa xét xử, tại phiên tòa chị sẽ quyết định có yêu cầu số tiền này không. Tại phiên tòa ngày 08/7/2024 chị N vẫn yêu cầu anh H phải trả cho chị số tiền 28.830.000 đồng. Hội đồng xét xử đã ban hành quyết định tạm ngừng phiên tòa để xem xét yêu cầu này. Ngày 06/8/2024 chị N xin rút lại yêu cầu anh H phải trả cho chị số tiền 28.830.000 đồng và xin rút lại lời khai trong bản kê chi phí rau sạch mà chị đã nộp cho tòa. Chị trình bày việc kê khai rau sạch là do tức giận anh H đã cho chị tiền nay lại nói cho mượn và kiện đòi lại, còn tất cả các chi phí khác chị kê khai là để cho anh H biết chứ chị không có yêu cầu anh H trả lại cho chị.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX không công nhận anh Trần Phát H và chị Trần Thị Bích N là vợ chồng.

- Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn chị Trần Thị Bích N phải trả lại cho anh H số tiền 47.000.000 đồng.

- Về tài sản riêng: Đề nghị HĐXX bác yêu cầu của anh H về việc yêu cầu chị N phải trả lại số tiền 140.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu anh H trả lại số tiền 28.830.000 đồng, chị N đã rút lại yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ kiện này là: “Không công nhận là vợ chồng, chia tài sản chung và kiện đòi tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị N chung sống với nhau vào đầu năm 2023, có tổ chức cưới hỏi, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ giữa anh H và chị N không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Theo khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì Tòa án không công nhận anh H và chị N là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Anh H và chị N đều thừa nhận số tiền mừng cưới, sau khi trừ hết tất cả các chi phí còn lại 94.000.000 đồng là tài sản chung của hai anh chị, hiện chị N đang giữ. Việc chị N đưa ra điều kiện mẹ và chị của anh H phải đưa ra bằng chứng về việc chị đã lừa tình, lừa tiền ai thì chị mới đồng ý chia đôi số tiền này, không liên quan gì đến việc chia tài sản chung giữa chị và anh H. Vì vậy, anh H yêu cầu chia đôi số tiền 94.000.000 đồng là tài sản chung của anh và chị N là có căn cứ được chấp nhận.

[2.5] Về tài sản riêng: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H thừa nhận có ăn uống, đi chơi, đi du lịch, mua sắm, .. cùng chị N trong thời gian 02 năm yêu nhau. Nhưng anh chỉ đồng ý chi phí tổng cộng số tiền là 20.000.000 đồng, vì anh cũng bỏ tiền ra chi phí nên anh yêu cầu chị N phải trả cho anh số tiền 140.000.000 đồng. Lúc đưa số tiền 160.000.000 đồng cho chị N anh chỉ nói là gửi giữ dùm để sau này cả hai sử dụng, sau đó chị N mượn để xây nhà rồi làm từ từ kiếm tiền trả lại. Việc chị N mượn số tiền này chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ gì. Anh H có cung cấp cho Tòa 01 USB thu âm cuộc nói chuyện giữa chị N và anh, cùng gia đình anh tại nhà chị N, thể hiện: “Chị N hứa trả lại cho anh số tiền tổng cộng 191.000.000 đồng”, nhưng không thể hiện việc chị N trả lại số tiền mượn anh là 160.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh trình bày, nếu chị N không mượn tiền của anh thì vì sao chị N hứa sẽ trả lại cho anh số tiền 191.000.000 đồng. Nhưng chị N cho rằng, chị hứa trả số tiền trên là vì còn nghĩ đến tình nghĩa giữa chị và anh H nên chị mới hứa cho lại số tiền

trên, chứ không phải chị mượn rồi hứa trả. Ngoài ra, anh không cung cấp cho Tòa án chứng cứ nào khác về việc chị N mượn tiền của anh. Tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”*. Vì vậy, anh H cho rằng chị N mượn anh số tiền 160.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N khai số tiền 160.000.000 đồng là anh H cho chị, chị muốn sử dụng như thế nào là quyền của chị. Chị thừa nhận trước đây chị có đồng ý cho lại anh H số tiền 191.000.000 đồng, vì nghĩ rằng giữa chị và anh H vẫn còn tình nghĩa. Nhưng chưa kịp cho thì gia đình anh H đến nhà chị chửi bới, xúc phạm đến uy tín, danh dự của chị nên chị thay đổi ý kiến không cho lại số tiền trên nữa. Anh H nói cho chị mượn tiền thì anh H phải cung cấp chứng cứ về việc chị mượn. Ngoài ra, sau khi quen nhau khoảng 04 tháng, anh H đến phòng Nha khoa của chị làm việc và chị trả lương cho anh H hàng tháng 4.500.000 đồng. Phòng Nha khoa nằm trong khuôn viên đất nhà chị nên anh H thường xuyên ở lại ăn nghỉ đến chiều tối mới về nhà. Trong thời gian này, việc ăn uống, đi chơi, đi du lịch, mua sắm đồ đạc cho anh H... đều do chị tự nguyện chi phí, cuộc sống giữa chị và anh H hầu như mọi thứ đều chung như vợ chồng, không có gì để che giấu nhau. Sau đó, cả hai quyết định tiến đến hôn nhân, tổ chức đám cưới và chung sống với nhau. Chứng tỏ, trong thời gian yêu nhau đến khi tổ chức đám cưới, chị và anh H thường xuyên gần gũi ở bên nhau, tình cảm rất mặn nồng và có thể cho nhau những gì mình có. Như vậy, việc anh H đưa tiền cho chị N là hoàn toàn tự nguyện, chị N không yêu cầu, anh H cũng không đề cập gửi tiền có kèm theo điều kiện gì. Cho nên, trường hợp anh H gửi tiền và không kèm theo bất kỳ điều kiện gì thì có thể được xét vào hợp đồng tặng cho tài sản không có điều kiện. Đồng thời, anh H không đưa ra chứng cứ đây là khoản tiền cho chị N mượn. Vì vậy, chị N cho rằng anh H cho chị số tiền 160.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Tại Điều 238 Bộ luật Dân sự quy định *“Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao”*. Như vậy, theo quy định trên, thời điểm anh H chuyển giao số tiền 160.000.000 đồng cho người chị N thì quyền sở hữu đối với số tiền đó chấm dứt.

Từ những phân tích trên, thì việc anh H yêu cầu chị N trả lại số tiền 140.000.00 đồng là không có căn cứ pháp luật nên HĐXX không chấp nhận.

Đối với số tiền 28.830.000 đồng chị N yêu cầu anh H trả lại cho chị, sau đó chị thay đổi lời khai rút lại yêu cầu đối với số tiền này nên HĐXX không xem xét.

[2.6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với những nhận định trên, nên chấp nhận.

[2.7] Về án phí: Anh Trần Phát H phải chi án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị Trần Thị Bích N phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2, 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 29, 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 213, 238, 457, 458 Bộ luật Dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Phát H.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Phát H và chị Trần Thị Bích N là vợ chồng.

Về tài sản chung: Buộc chị Trần Thị Bích N phải có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Phát H số tiền 47.000.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu đồng).

Về tài sản riêng: Bác yêu cầu của anh H về việc yêu cầu chị N trả số tiền 140.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Anh Trần Phát H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 2.350.000 đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng) án phí về chia tài sản chung và 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) đối với yêu cầu số tiền 140.000.000 đồng không được chấp nhận. Tổng cộng anh H phải chịu án phí là: 9.650.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001596 ngày 15/11/2023 và số tiền tạm ứng án phí 5.175.000 đồng theo biên lai thu số 0001597 ngày 15/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Anh Trần Phát H còn phải nộp án phí số tiền 4.175.000 đồng (Bốn triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Chị Trần Thị Bích N phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.350.000 đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các điều 06, 07 và 09 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Ninh Hải;
- CC THADS huyện Ninh Hải;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hải

